

Số: /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quyết toán kinh phí; diện tích; số lượng công trình được hỗ trợ
tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định
về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy
định về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ kinh phí sử dụng sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 200/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng
nhân dân Tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số 2351/STC-TCĐT
ngày 10 tháng 8 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán kinh phí; diện tích; số lượng công trình được
hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn
tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

1. Về quyết toán kinh phí:

- Kinh phí quyết toán năm 2021: 121.032.060.000 đồng.

- Kinh phí chuyển nguồn năm sau: 47.883.365.000 đồng.

2. Về diện tích miễn thu thủy lợi phí:

Tổng diện tích là: 369.937 ha.

Trong đó:

- Diện tích trồng lúa: 348.296 ha.

- Diện tích trồng rau màu là: 17.528 ha.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản là: 4.113 ha.

3. Về số lượng công trình phục vụ công trình thủy lợi phí:

- Tổng số lượng công trình đã thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp để phục vụ công trình thủy lợi phí là 380 công trình.

- Tổng khối lượng công trình đã đào đắp thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp là 4.376.376 m³; tổng chiều dài công trình đã thực hiện duy tu, sửa chữa, nâng cấp là 680.201m.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu đề xuất đảm bảo đúng theo quy định; đồng thời, chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai việc thực hiện Quyết định này; theo dõi, đôn đốc các huyện, thành phố phê duyệt quyết toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Chủ tịch và các PCT/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT/HSĩ (18 bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục 1
BIỂU TỔNG HỢP

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, DIỆN TÍCH VÀ KINH PHÍ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC, ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

DVT: Triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng công trình	Diện tích được h.trợ dịch vụ công ích thủy lợi(ha)	Kế hoạch vốn h.trợ dịch vụ công ích thủy lợi TU đã phân bổ đến ngày 31/01/2022			Số vốn đã (thanh toán) cấp phát đến 31/01/2022	Số vốn h.trợ dịch vụ công ích thủy lợi đã quyết toán công trình hoàn thành	Khối lượng đã thực hiện	Khối lượng chưa thanh toán chuyển năm sau	Số vốn chưa quyết toán	Số vốn chuyển kết dư sang năm sau	
				Tổng số	Trong đó:								
					Vốn h.trợ dịch vụ công ích thủy lợi TU phân bổ năm 2021	Bổ sung trong năm 2021							Vốn 2020 chuyển sang
1	2	3	4	5=5'+5''+5'''	(5')	(5'')	(5''')	(6)	7	8	9=(8)-(6)	10=(5)-(7)	11=(5)-(6)
	TỔNG CỘNG	380	369.937	236.285,992	152.604,0	49.394,432	34.287,560	188.402,627	121.032,060	184.760,558	-3.642,069	115.253,932	47.883,365
1	TP.Cao Lãnh	15	290	5.000,0	5.000,0			4.295,0	4.295,0	4.295,0	0,0	705,000	705,00
2	TP.Sa Đéc	3	1.020	6.640,417	3.000,0		3.640,417	2.199,157	2.199,157	2.199,157	0,0	4.441,26	4.441,26
3	H.Tân Hồng	23	2.877	28.144,995	16.100,0	5.394,432	6.650,563	15.906,613	1.785,285	13.007,336	-2.899,3	26.359,710	12.238,382
4	H.Hồng Ngự	31	10.686	21.559,763	9.300,0	9.000,0	3.259,763	10.626,917	10.025,394	10.025,394	-601,5	11.534,369	10.932,846
5	TP. Hồng Ngự	17	20.377	6.137,934	5.800,0		337,934	6.137,934	6.137,934	6.137,934	0,0	0,000	0,00
6	H.Tam Nông	117	73.002	26.170,000	18.900,0	5.000,000	2.270,0	25.207,671	25.207,671	25.207,671	0,0	962,329	962,329
7	H.Thanh Bình	33	27.427	21.118,381	13.200,0	4.000,0	3.918,381	19.046,156		19.046,156	0,0	21.118,381	2.072,225
8	H.Tháp Mười	32	118.857	32.974,000	28.600,0		4.374,0	32.114,0	29.030,114	32.114,0	0,0	3.943,886	860,000
9	H.Cao Lãnh	32	13.209	24.859,098	21.400,0	3.000,000	459,098	18.949,124	18.949,149	18.807,855	-141,3	5.909,949	5.909,974
10	H.Lấp Vò	23	40.401	15.278,802	8.900,0	5.000,0	1.378,802	15.182,530		15.182,530	0,0	15.278,80	96,272
11	H.Lai Vung	32	15.129	20.017,885	11.300,0	4.000,0	4.717,885	16.619,050	16.619,050	16.619,050	0,0	3.398,835	3.398,835
12	H.Châu Thành	16	42.284	24.480,717	7.200,0	14.000,0	3.280,717	18.865,475	3.530,306	18.865,475	0,000	20.950,411	5.615,242
13	BQLDAĐT XDCT NN&PTNT	6	4.378	3.904,0	3.904,0			3.253,0	3.253,0	3.253,0	0,0	651,0	651,0

Phụ lục 2

BIỂU BÁO CÁO CHI TIẾT QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH; DIỆN TÍCH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND.HC, ngày /8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

S T T	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (Số lượng công trình)	TỔNG DỰ TOÁN hoặc TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH (Tr. Đồng)	DIỆN TÍCH HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI (ha)	DIỆN TÍCH PHỤC VỤ (ha)					QUY MÔ THIẾT KẾ	
				D.TÍCH ĐÔNG XUÂN (ha)	D.TÍCH HÈ THU (ha)	D.TÍCH THU ĐÔNG (ha)	RAU MÀU (ha)	THỦY SẢN (ha)	CHIỀU DÀI (mét)	K.LƯỢNG (m ³)
A	B	C	(1)	(2)	(2')	(2'')	(2''')	(2''')	(3)	(3')
1	THÀNH PHỐ CAO LÃNH									
	15 công trình	5.266,00	290,0	145,0	145,0				7.689,0	
2	THÀNH PHỐ SA ĐÉC									
	03 công trình	2.285,862	1.020,0	340,0	340,0	340,0			3.085,3	23.149,30
3	T.PHỐ HỒNG NGỰ									
	17 công trình	5.800,00	20.377	8.696,0	8.801,0	2.085,0	445,8	349,4	20.224,0	36.455,0
4	HUYỆN CHÂU THÀNH									
	16 công trình	52.999,00	42.284,0	12.108,0	10.028,0	10.810,0	8.768,0	570,0	30.471,0	106.004,0
5	HUYỆN TAM NÔNG									
	117 công trình	46.660,099	73.002,0	30.052,0	29.493,0	10.620,0	1.717,0	1.120,0	215.377,0	733.453,0
6	HUYỆN LẤP VỒ									
	23 công trình	43.034,00	40.401,0	14.790,0	12.310,0	9.750,0	2.359,0	1.192,0	73.504,0	174.814,0
7	HUYỆN CAO LÃNH									
	32 công trình	51.260,616	13.209,0	4.202,0	4.202,0	4.202,0	342,0	261,0	33.071	144.600,0

S T T	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (Số lượng công trình)	TỔNG DỰ TOÁN hoặc TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH (Tr. Đồng)	DIỆN TÍCH HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI (ha)	DIỆN TÍCH PHỤC VỤ (ha)					QUY MÔ THIẾT KẾ	
				D.TÍCH ĐỒNG XUÂN (ha)	D.TÍCH HÈ THU (ha)	D.TÍCH THU ĐỒNG (ha)	RAU MÀU (ha)	THỦY SẢN (ha)	CHIỀU DÀI (mét)	K.LƯỢNG (m ³)
8	HUYỆN HỒNG NGŨ									
	31 công trình	131.762,547	10.686,0	5.343,0	5.343,0	0,0	0,0		35.889,128	457.149,341
9	HUYỆN TÂN HỒNG									
	23 công trình	27.038,0	2.877,0	1.195,0	1.195,0	487,0			20.831,42	383.808,809
10	HUYỆN LAI VUNG									
	32 công trình	20.775,0	15.129	5.043,0	5.043,0	5.043,0			100.405,0	581.342,0
11	HUYỆN THÁP MƯỜI									
	32 công trình	76.370,0	118.857,0	39.128,0	39.102,0	37.686,0	2.348,0	593,0	54.909	186.175,0
12	HUYỆN THANH BÌNH									
	33 công trình	19.982,520	27.427,0	11.233,0	11.233,0	3.385,0	1.548,0	28,0	64.745,65	685.425,98
13	BAN QLDA ĐTXDCT NN&PTNT									
	06 công trình	56.586,0	4.378,0	2.189,0	2.189,00				20.000,0	864.000
	TỔNG CỘNG:	539.820	369.937	134.464	129.424	84.408	17.528	4.113	680.201	4.376.376